

Tổng CTCP Y tế Danameco (UPCOM: DNM)

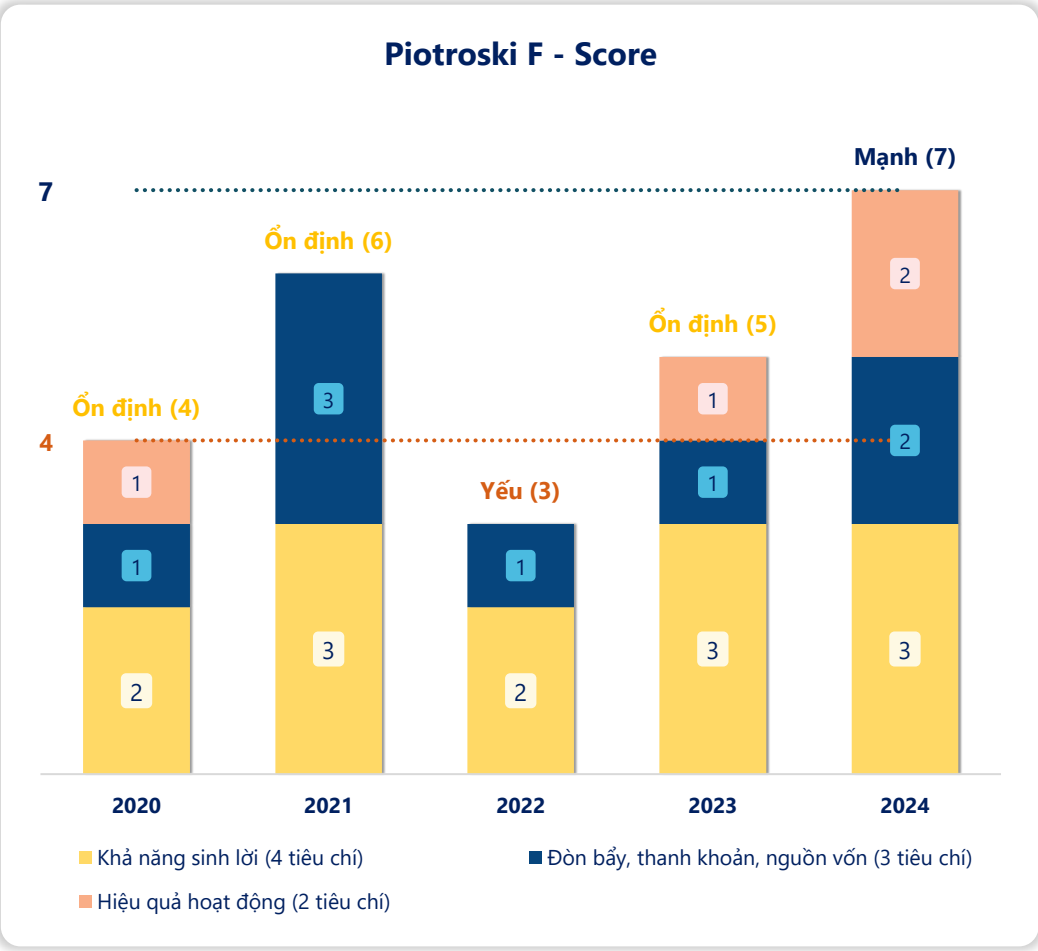
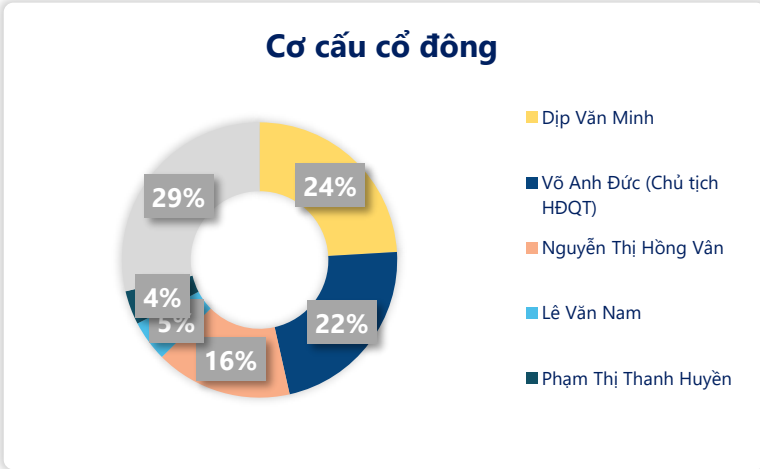
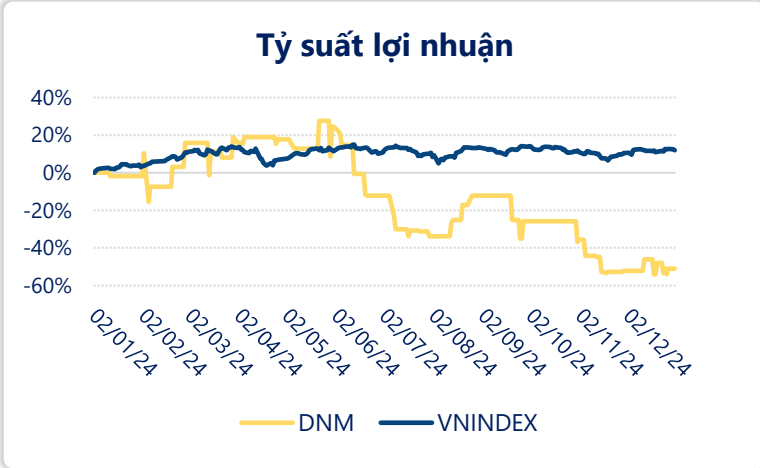
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-33.9%	-36.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
197	YoY
tỷ VNĐ	▼ 20.0
	▼ 9.5%

LN sau thuế	2024
-0.26	YoY
tỷ VNĐ	▲ 54.1
	▲ 99.5%

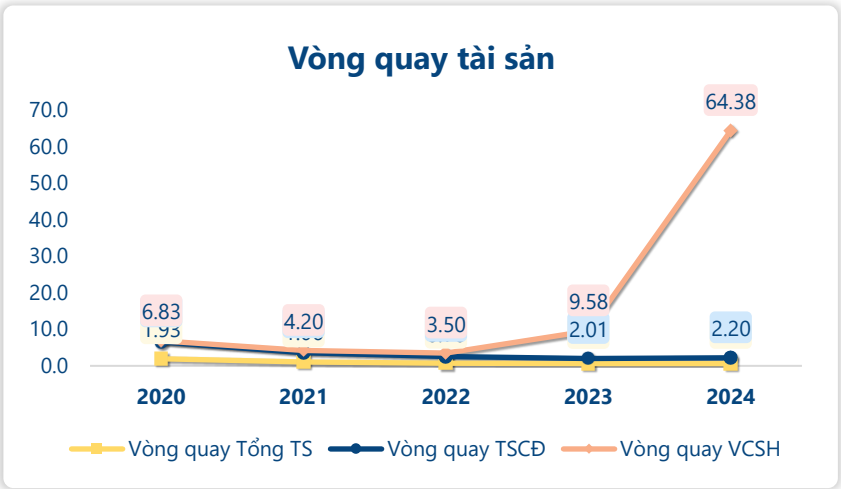
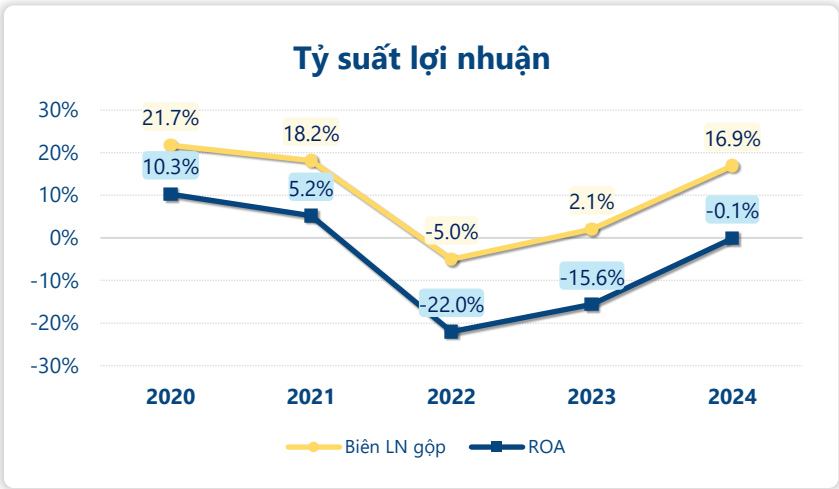
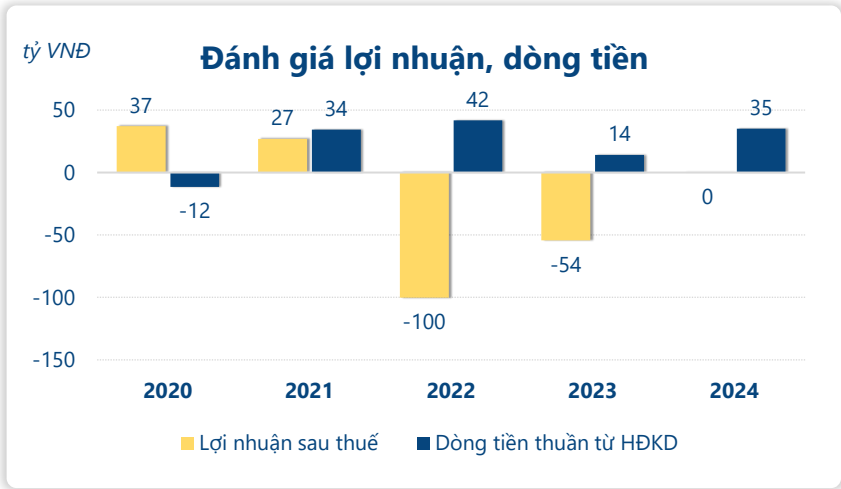


Năm 2024, F-Score của **DNM** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

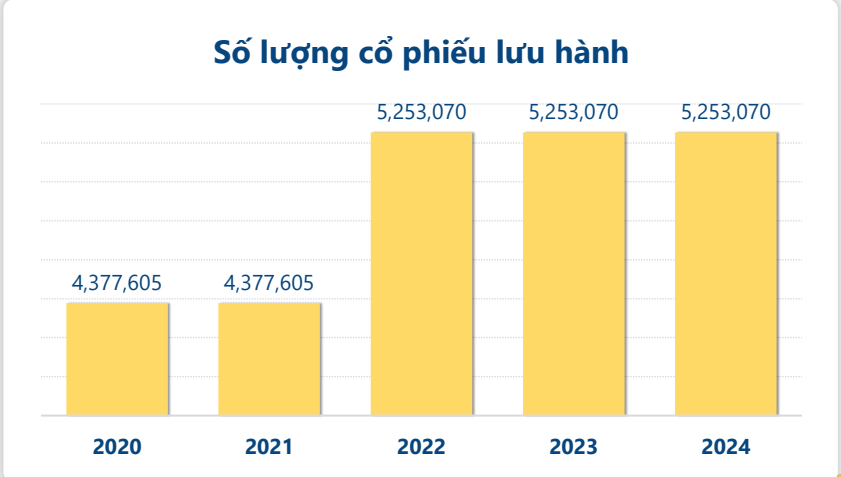
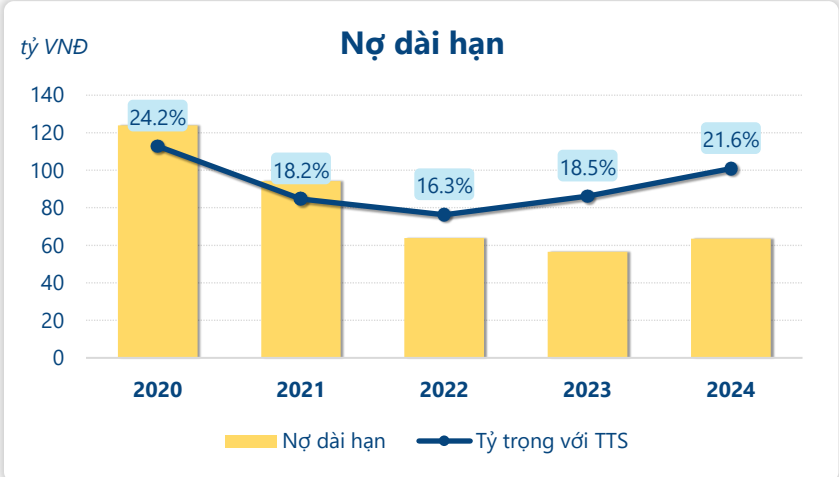
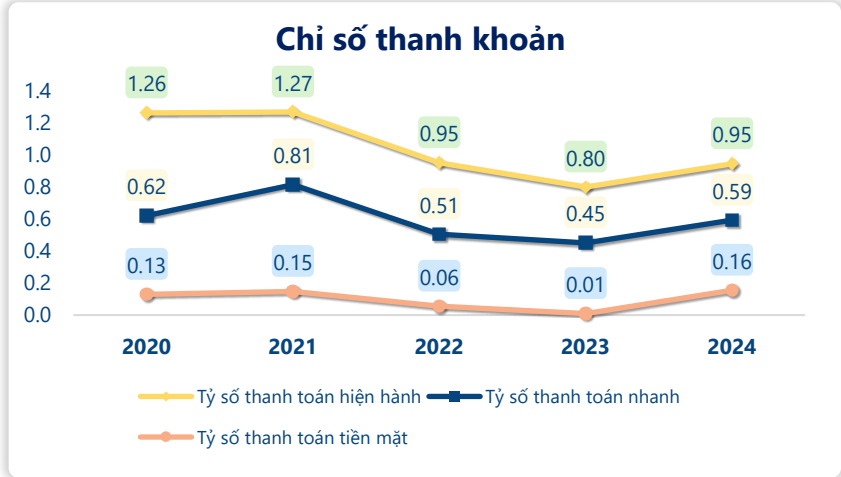
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng CTCP Y tế Danameco (UPCOM: DNM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DNM**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	294	306	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	214	195	9.5%
Tiền và tương đương tiền	35.1	2.26	1452%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	82.8	61.8	33.9%
Hàng tồn kho	79.6	85.2	-6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	45.4	-65.5%
Tài sản dài hạn	80.3	110	-27.3%
Phải thu dài hạn	2.11	3.90	-46.0%
Tài sản cố định	75.1	104	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	1.10	-90.9%
Tài sản dài hạn khác	3.05	1.62	87.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	290	300	-3.6%
Nợ ngắn hạn	226	244	-7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	134	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.7	91.3	-24.8%
Nợ dài hạn	63.5	56.5	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.4	56.3	12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4.41	5.28	-16.5%
Vốn chủ sở hữu	2.62	3.49	-25.0%
Vốn điều lệ	52.5	52.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.79	1.79	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	701	547	318	217	197
Giá vốn hàng bán	549	447	334	213	163
Lợi nhuận gộp	152	99.2	-15.9	4.48	33.4
Doanh thu HĐTC	0.53	1.52	2.00	0.28	0.62
Chi phí TC	14.3	23.8	19.9	12.2	8.70
Chi phí lãi vay	14.2	23.3	18.5	12.0	7.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.8	27.0	14.9	12.6	9.20
Chi phí QLDN	41.4	15.9	24.3	18.6	2.33
LN thuần từ HĐKD	46.3	34.1	-73.0	-38.7	13.7
Lợi nhuận khác	0.16	-0.21	-27.1	-15.7	-14.0
LN trước thuế	46.5	33.9	-100	-54.4	-0.26
Lợi nhuận sau thuế	37.2	27.0	-100	-54.4	-0.26
LNST của CĐ cty mẹ	37.2	27.0	-100	-54.4	-0.26

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.6	34.2	41.8	14.2	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-209	-20.4	-2.40	5.42	0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	226	-6.26	-65.6	-33.0	-2.70
Tiền đầu kỳ	29.7	34.4	42.0	15.7	2.26
Lưu chuyển tiền thuần	4.64	7.55	-26.1	-13.4	32.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.03	-0.17	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	34.4	42.0	15.7	2.26	35.1